TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 11 - Toà nhà Viện Dầu Khí, 167 Trung Kính, P. Yên Hòa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

PETROVIETNAM
PV GAS LPG

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam

Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,313,250,673,972**	**1,151,410,826,050**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**90,013,735,000**	**116,629,249,711**
1. Tiền	111	V.01	38,413,735,000	51,629,249,711
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,600,000,000	65,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**331,800,000,000**	**508,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		331,800,000,000	508,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**797,977,281,811**	**395,710,162,796**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		854,965,070,927	455,186,134,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		794,664,746	981,451,422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,928,567,582	12,253,597,985
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(72,711,021,444)	(72,711,021,444)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17,753,639,523**	**20,789,704,197**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,753,639,523	20,789,704,197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**75,706,017,638**	**110,281,709,346**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,445,706,463	18,290,422,088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67,852,992,408	91,948,793,541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2,407,318,767	42,493,717
B. Tài sản dài hạn	**200**		**476,496,803,040**	**503,723,451,725**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,382,205,747**	**637,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,382,205,747	637,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**216,090,970,371**	**240,807,016,411**
1. TSCĐ hữu hình	**221**		**214,195,836,658**	**240,490,562,935**
- Nguyên giá	222		732,560,812,465	731,567,930,533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518,364,975,807)	(491,077,367,598)
2. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**1,895,133,713**	**316,453,476**
- Nguyên giá	228		7,021,761,456	4,041,605,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,126,627,743)	(3,725,152,194)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**18,644,205,918**	**19,292,228,466**
- Nguyên giá	231		26,427,782,233	26,427,782,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7,783,576,315)	(7,135,553,767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,849,362,342**	**2,692,954,934**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,849,362,342	2,692,954,934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	35,000,000,000	35,000,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**227,530,058,662**	**230,294,251,914**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	227,530,058,662	230,294,251,914
2. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1,789,747,477,012**	**1,655,134,277,775**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**1,289,958,316,737**	**1,158,989,680,193**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**1,147,769,348,297**	**1,000,712,301,936**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,090,885,946,143	963,455,741,221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,906,915,171	1,162,727,312
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4,665,459,440	1,569,222,961
4. Phải trả người lao động	314		18,824,542,923	9,363,278,294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8,759,115,004	10,942,479,209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	864,030,064	864,030,064
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		15,954,994,552	7,789,977,875
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,560,000,000	5,560,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348,345,000	4,845,000
II. Nợ dài hạn	**330**		**142,188,968,440**	**158,277,378,257**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17,446,337,139	18,094,359,687
2. Phải trả dài hạn khác	337		109,342,906,470	119,223,293,739
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,399,724,831	20,959,724,831
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**499,789,160,275**	**496,144,597,582**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**499,789,160,275**	**496,144,597,582**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399,985,220,000	399,985,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,717,060,000	19,717,060,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,139,399,704	62,539,399,704
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,947,480,571	13,902,917,878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2,917,878*	*1,112,085,924*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*8,944,562,693*	*12,790,831,954*
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,789,747,477,012**	**1,655,134,277,775**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam

Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**1,668,148,177,396**	**1,514,671,930,228**	**4,721,858,878,736**	**3,957,602,097,497**
2. Các khoản giảm trừ	02		18,934,823,740	-	44,459,473,072	23,759,290,635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,649,213,353,656	1,514,671,930,228	4,677,399,405,664	3,933,842,806,862
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**1,533,854,982,552**	**1,398,822,783,111**	**4,352,061,331,834**	**3,613,019,586,085**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**115,358,371,104**	**115,849,147,117**	**325,338,073,830**	**320,823,220,777**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,619,691,077	6,521,621,414	17,991,660,767	15,808,950,492
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	567,442,943	537,750,445	1,325,743,041	1,727,082,406
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*565,567,066*	528,845,510	*1,322,684,607*	*1,710,650,829*
8. Chi phí bán hàng	24		109,900,162,938	104,068,649,509	300,135,016,215	287,544,566,107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,015,032,693	11,185,281,794	30,683,697,760	37,934,029,344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**3,495,423,607**	**6,579,086,783**	**11,185,277,581**	**9,426,493,412**
11. Thu nhập khác	31		104,301,019	289,000	108,073,718	1,271,196
12. Chi phí khác	32		10,878	-	112,647,933	7,659,256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**104,290,141**	**289,000**	**(4,574,215)**	**(6,388,060)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,599,713,748**	**6,579,375,783**	**11,180,703,366**	**9,420,105,352**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	719,942,749	1,315,875,157	2,236,140,673	1,884,021,070
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2,879,770,999**	**5,263,500,626**	**8,944,562,693**	**7,536,084,282**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**3,599,713,748**	**6,579,375,783**	**11,188,703,366**	**9,420,105,352**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	9,343,897,795	11,747,190,869	29,337,106,306	29,635,282,433
- Các khoản dự phòng	03	-	-		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,360,174,486)	(4,774,284,799)	(16,665,917,726)	(13,803,415,483)
- Chi phí lãi vay	06	565,567,066	528,845,510	1,322,684,607	1,710,650,829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**9,149,004,123**	**14,081,127,363**	**25,174,576,553**	**26,962,623,131**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,784,147,010)	4,498,822,047	(348,937,167,017)	36,149,233,613
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	68,862,558,555	38,548,122,360	37,288,147,127	28,146,581,489
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	26,412,208,006	99,867,071,993	165,730,139,755	407,580,789
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,106,656,318)	6,707,453,728	12,251,244,915	13,013,905,805
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(885,696,615)	342,495,295	(1,882,195,800)	(1,131,893,957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23,789,772)	-	(3,013,530,973)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(105,959,273,242)	(14,303,437,630)	(110,867,773,242)	(14,303,437,630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(16,335,792,273)**	**149,741,655,156**	**(224,256,558,682)**	**89,244,593,240**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,273,783,113)	1,797,628,343	(4,415,185,065)	(25,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,480	-	5,480	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(445,800,000,000)	(1,274,047,647,368)	(740,400,000,000)	(1,583,847,647,368)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	422,400,000,000	1,179,400,000,000	930,000,000,000	1,389,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,216,911,055	7,169,930,836	18,016,223,556	15,296,635,202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(19,456,866,578)**	**(85,680,088,189)**	**203,201,043,971**	**(179,076,012,166)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	**(2,780,000,000)**	**(2,780,000,000)**	**(5,560,000,000)**	**(5,560,000,000)**
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	**35,699,671**		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(2,780,000,000)**	**(2,744,300,329)**	**(5,560,000,000)**	**(5,560,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	**(38,572,658,851)**	**61,317,266,638**	**(26,615,514,711)**	**(95,391,418,926)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,586,393,851	283,409,956,126	116,629,249,711	440,118,641,690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	90,013,735,000	344,727,222,764	90,013,735,000	344,727,222,764

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thày Chi	Phạm Thị Diệu Thấy	Nguyễn Hải Long

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần	-	-
2- Lĩnh vực kinh doanh: khí hoá lỏng	-	-
3- Ngành nghề kinh doanh	-	-
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	-	-
	-	-
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)	-	-
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)	-	-
	-	-
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007	-	-
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có	-	-
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy	-	-
V- Các chính sách kế toán áp dụng	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành	-	-
	-	-
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.	-	-
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	-	-
	-	-
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	-	-
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-
	-	-
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc	-	-
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng	-	-
	-	-
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;	-	-
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.	-	-
	-	-
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;	-	-
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	-	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	-	-
	-	-
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;	-	-
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	-	-
	-	-
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	-	-
- Chi phí trả trước;	-	-
- Chi phí khác;	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian	-	-
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.	-	-
	-	-
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	-	-
	-	-
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.	-	-
	-	-
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
	-	-
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.	-	-
	-	-
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	-
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.	-	-
	-	-
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.	-	-
	-	-
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	-	-
	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**359,636,036,585**	**344,727,222,764**
- Tiền mặt	4,542,491,905	4,885,309,054
- Tiền gửi ngân hàng	33,663,239,895	50,841,913,710
- Tiền đang chuyển		-
-Các khoản tương đương tiền	51,600,000,000	289,000,000,000
	-	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**74,700,000,000**	**327,200,000,000**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư ngắn hạn khác	331,800,000,000	327,200,000,000
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**14,928,567,582**	**9,005,936,027**
- Tiền lãi dự thu		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14,928,567,582	9,005,936,027
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	-	
	-	-
04- Hàng tồn kho	**17,753,639,523**	**26,861,309,061**
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3,235,541,966	3,616,357,376
- Công cụ, dụng cụ	2,689,242,976	2,551,940,562
- Chi phí SX, KD dở dang		1,220,000
- Thành phẩm	52,983,034	26,419,982
- Hàng hóa	11,775,871,547	20,665,371,141
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**2,407,318,767**	**178,582,209**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	2,407,318,767	178,582,209
	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	**1,382,205,747**	**1,687,000,000**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	1,382,205,747	1,687,000,000
	-	-
8. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
- Tạm ứng cho CBCNV		
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	-	-
- Khác		
9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**2,849,362,342**	**2,628,140,119**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	2,849,362,342	2,628,140,119
Trong đó (Những công trình lớn):		
	-	-
10- Đầu tư dài hạn khác:	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Góp vốn Công ty CP đầu tư và kinh doanh Tài sản VN	25,000,000,000	25,000,000,000
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	10,000,000,000	10,000,000,000
	-	-
11- Chi phí trả trước dài hạn	**227,530,058,662**	**236,138,291,673**
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	227,530,058,662	236,138,291,673
	-	-
12- Vay và nợ ngắn hạn	**5,560,000,000**	**5,560,000,000**
- Vay ngắn hạn	5,560,000,000	5,560,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	-
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**4,665,459,440**	**1,220,601,361**
- Thuế giá trị gia tăng		1,220,601,361
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,471,822,908	
- Thuế thu nhập cá nhân	183,377,733	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	10,258,799	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	-	-
14- Chi phí phải trả	**8,759,115,004**	**996,187,532**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác	8,759,115,004	996,187,532
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ	-	-
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**15,954,994,552**	**12,891,344,141**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	502,296,389	326,346,403
- Bảo hiểm xã hội	86,154,639	79,901,167
- Bảo hiểm y tế	57,120,342	54,126,849
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,309,697	16,309,697
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,293,113,485	12,414,660,025
16- Phải trả dài hạn	**107,071,329,166**	**127,346,546,765**
- Phải trả dài hạn khác	109,342,906,470	127,346,546,765
	-	-
17- Vay và nợ dài hạn	**15,399,724,831**	**20,959,724,831**
a - Vay dài hạn	15,399,724,831	20,959,724,831
- Vay ngân hàng	15,399,724,831	20,959,724,831
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	-	-
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	-	-
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp của Nhà nước(51,31)	205,224,990,000	205,232,416,382
- Vốn góp của các đối tượng khác(48,69)	194,760,230,000	194,752,803,618
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	**419,702,280,000**	**419,702,280,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	399,985,220,000	399,985,220,000
+ Vốn góp đầu năm	399,985,220,000	399,985,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399,985,220,000	399,985,220,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d - Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-
	-	-
đ - Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,998,522	39,998,522
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	-	-
	-	-
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	71,139,399,704	62,539,399,704

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	71,139,399,704	62,539,399,704
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-
	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	-
	-	-
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
	-	-
	-	-
19 - Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
	-	-
20- Tài sản thuê ngoài	-	-
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	-	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
	-	-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
	-	-
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**1,668,148,177,396**	**1,514,671,930,228**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	1,644,664,729,000	1,508,995,246,527
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,483,448,396	5,676,683,701
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
	-	-
22 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	18,934,823,740	-
Trong đó:	18,934,823,740	-
- Chiết khấu thương mại	18,934,823,740	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**1,649,213,353,656**	**1,514,671,930,228**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,625,729,905,260	1,508,995,246,527
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	23,483,448,396	5,676,683,701
- Doanh thu khác	-	-
	-	-
24 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**1,533,854,982,552**	**1,398,822,783,111**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,518,293,058,400	1,391,226,862,241
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,561,924,152	7,595,920,870
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	-	-
25 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**5,619,691,077**	**6,521,621,414**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,619,691,077	6,521,621,414
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	-	-
26 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**567,442,943**	**537,750,445**
- Lãi tiền vay	565,567,066	528,845,510
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	1,875,877	8,904,935
27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**719,942,749**	**1,315,875,157**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	719,942,749	1,315,875,157
	-	-
28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
VIII- Những thông tin khác	-	-
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	-	-
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
3- Thông tin về các bên liên quan:	-	-
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):	-	-
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	-	-
6- Thông tin về hoạt động liên tục:	-	-
7- Những thông tin khác. (3)	-	-
	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Nguyễn Hải Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM